

Số: 32/2018/NQ-HĐND

An Giang, ngày 07 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
trên địa bàn tỉnh An Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa dịch vụ;

Xét Tờ trình số 772/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang, báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa IX kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2018, có hiệu lực từ ngày 17 tháng 12 năm 2018. / *pre*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu - UBTVQH;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
- Vụ Công tác Quốc hội, Địa phương và Đoàn thể - VPCP;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan thường trú TTXVN tại AG, Báo nhân dân tại AG, Truyền hình Quốc hội tại tỉnh Kiên Giang, Báo AG, Đài PT - TH AG, Website tỉnh, Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Tổng hợp-H.



CHỦ TỊCH

Võ Anh Kiệt

QUY ĐỊNH

Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 32/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng:

Áp dụng đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia quản lý, khai thác công trình thủy lợi và các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sử dụng nguồn nước hoặc làm dịch vụ từ hệ thống công trình thủy lợi (bao gồm: hồ chứa, đập, cống, kênh, rạch tạo nguồn nước...) kể cả nguồn nước từ sông rạch tự nhiên trên địa bàn tỉnh nhưng do nhà nước đầu tư nạo vét.

Chương II
GIÁ CỤ THỂ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI

Điều 3. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

Biểu giá cụ thể cho các đối tượng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi như sau:

TT	Đối tượng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Đơn vị tính	Mức giá
I	Tưới tiêu cho lúa		
1	Tưới tiêu chủ động:		
	Tưới tiêu bằng động lực	đồng/ha/vụ	1.055.000
	Tưới tiêu bằng trọng lực	đồng/ha/vụ	732.000
	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	đồng/ha/vụ	824.000
2	Tưới, tiêu chủ động một phần:		
	Tưới tiêu bằng động lực	đồng/ha/vụ	633.000
	Tưới tiêu bằng trọng lực	đồng/ha/vụ	439.200
	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	đồng/ha/vụ	494.400
3	Tưới, tiêu tạo nguồn:		
	Tưới tiêu bằng động lực	đồng/ha/vụ	422.000
	Tưới tiêu bằng trọng lực	đồng/ha/vụ	292.800
	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	đồng/ha/vụ	329.600

TT	Đối tượng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Đơn vị tính	Mức giá
II	Tưới tiêu cho mạ, màu, cây công nghiệp ngắn ngày, cây vụ đông		
1	Tưới tiêu chủ động:		
	Tưới tiêu bằng động lực	đồng/ha/vụ	422.000
	Tưới tiêu bằng trọng lực	đồng/ha/vụ	292.800
	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	đồng/ha/vụ	329.600
2	Tưới tiêu chủ động một phần:		
	Tưới tiêu bằng động lực	đồng/ha/vụ	253.200
	Tưới tiêu bằng trọng lực	đồng/ha/vụ	175.680
	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	đồng/ha/vụ	197.760
3	Tưới, tiêu tạo nguồn:		
	Tưới tiêu bằng động lực	đồng/ha/vụ	168.800
	Tưới tiêu bằng trọng lực	đồng/ha/vụ	117.120
	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	đồng/ha/vụ	131.840
III	Cấp nước cho chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu		
1	Cấp nước cho chăn nuôi		
	Cấp nước bằng máy bơm	đồng/m ³	1.320
	Cấp nước bằng hồ đập, kênh cống	đồng/m ³	900
2	Cấp nước cho nuôi trồng thủy sản		
	Cấp nước chủ động	đồng/ha mặt thoát/năm	2.500.000
	Cấp nước tạo nguồn	đồng/ha mặt thoát/năm	1.000.000
3	Cấp nước cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu		
a)	Tưới tiêu chủ động		
	Tưới tiêu bằng động lực	đồng/ha/năm	844.000
	Tưới tiêu bằng trọng lực	đồng/ha/năm	585.600
	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	đồng/ha/năm	659.200
b)	Tưới tiêu chủ động một phần		
	Tưới tiêu bằng động lực	đồng/ha/năm	506.400
	Tưới tiêu bằng trọng lực	đồng/ha/năm	351.360
	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	đồng/ha/năm	395.520
c)	Tưới tiêu tạo nguồn		
	Tưới tiêu bằng động lực	đồng/ha/năm	337.600
	Tưới tiêu bằng trọng lực	đồng/ha/năm	234.240
	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	đồng/ha/năm	263.680

TT	Đối tượng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Đơn vị tính	Mức giá
IV	Tiêu thoát nước cho khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị		
	Tiêu bằng động lực	đồng/ha lưu vực/năm	36.925
	Tiêu bằng trọng lực	đồng/ha lưu vực/năm	25.620
	Tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	đồng/ha lưu vực/năm	28.840

Điều 4. Điều kiện áp dụng để tính giá

1. Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên địa bàn tỉnh được tính đến điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

2. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang là giá không có thuế giá trị gia tăng. / *PA*

